

[양식 제10호]

[Mẫu số 10]

<b>혼인신고서</b> <b>Giấy đăng ký kết hôn</b> (       년       월       일) (Năm       tháng       ngày       )		※ 신고서 작성 시 뒷면의 작성 방법을 참고하고, 선택항목에는 ‘영표(○)’로 표시하기 바랍니다. ※ Khi điền vào giấy đăng ký, hãy tham khảo phương pháp điền mẫu ở mặt sau, và hãy biểu thị bằng ‘dấu (○)’ ở mục cần lựa chọn.			
구분 Phân loại		남편(부) Chồng (Phu)		아내(처) Vợ (Thê)	
① 혼인당사자	성명 Họ tên	한글 Tiếng Hàn *(성) / (명) *(Ho) / (Tên)	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	*(성) / (명) *(Ho) / (Tên)	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
	한자 Tiếng Hàn	(성) / (명) (Ho) / (Tên)		(성) / (명) (Ho) / (Tên)	
자 (신고인)	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hàn)	전화 Số điện thoại	본(한자) Nguyên quán (Tiếng Hàn)	전화 Số điện thoại	
① Đương sự kết hôn (Người khai báo)	출생연월일 Ngày tháng năm sinh				
	*주민등록번호 *Số chứng minh nhân dân	-	-	-	-
	*등록기준지 *Nơi đăng ký hộ khẩu				
	*주소 *Địa chỉ				
② 부모 (양부모)	부 성명 Họ tên cha				
	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-	-	-	-
	등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu				
② Cha mẹ (Cha mẹ nuôi)	모 성명 Họ tên mẹ				
	주민등록번호 Số chứng minh	-	-	-	-

nhân dân					
등록기준지 Nơi đăng ký hộ khẩu					
③외국방식에 의한 혼인성립일자 ③Ngày tháng thành hôn theo phương thức nước ngoài		년 월 일 Năm tháng ngày			
④성·본의 협의 ④Thỏa thuận về họ, nguyên quán		자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 하였습니까? 예 <input type="checkbox"/> 아니요 <input type="checkbox"/> Có thỏa thuận là con cái sau này sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>			
⑤근친혼 여부 ⑤Kết hôn cận huyết		혼인당사자들이 8촌이내의 혈족사이에 해당됩니까? 예 <input type="checkbox"/> 아니요 <input type="checkbox"/> Các đương sự kết hôn có quan hệ huyết thống trong vòng 8 đời không? Có <input type="checkbox"/> Không <input type="checkbox"/>			
⑥기타사항 ⑥Nội dung khác					
⑦증인 ⑦ Người làm chứng	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-	-
	주소 Địa chỉ				
	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	-	-
	주소 Địa chỉ				
⑧동의자 ⑧ Người đồng ý	남편 Chồng	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
	모 Mẹ	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	- -
	아내 Vợ	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên
	모 Mẹ	성명 Họ tên	(인) 또는 서명 (Đóng dấu) hoặc ký tên	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	- -
⑨신고인 출석여부 ⑨ Người khai báo có mặt không		<input type="checkbox"/> 남편(부) <input type="checkbox"/> 아내(처) <input type="checkbox"/> Chồng (Phu) <input type="checkbox"/> Vợ (Thê)			
⑩제출인 ⑩Người nộp	성명 Họ tên			주민등록번호 Số chứng minh nhân dân	- -

※ 타인의 서명 또는 인장을 도용하여 허위의 신고서를 제출하거나, 허위신고를 하여 가족관계등록부에 실제와 다른 사실을 기록

하게 하는 경우에는 **형법에 의하여 처벌**받을 수 있습니다. **눈표(\*)로 표시한 자료**는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Trường hợp giả mạo chữ ký hoặc dùng trộm con dấu của người khác để nộp đơn khai báo gian dối hoặc khai báo gian dối để ghi thông tin khác với thực tế vào sổ đăng ký quan hệ gia đình thì có thể bị **xử phạt theo Luật Hình sự. Các loại giấy tờ có đánh dấu sao (\*)** là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 **통계청에서 실시하는 인구동향조사**입니다. 「통계법」 제32조 및 제33조에 의하여 성실응답의무가 있으며 개인의 비밀사항이 철저히 보호되므로 사실대로 기입하여 주시기 바랍니다.

※ Các nội dung dưới đây là phần **điều tra nhân khẩu học do Cục Thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」**. Quý vị có nghĩa vụ trả lời thành thực theo Điều 32 và Điều 33 「Luật Thống kê」 và các nội dung thuộc về bí mật cá nhân sẽ được bảo vệ nghiêm ngặt nên mong Quý vị hãy điền vào theo đúng sự thật.

※ 첨부서류 및 혼인당사자의 국적과 혼인종류는 국가통계작성을 위해 통계청에서도 수집하고 있는 자료입니다.

※ Giấy tờ đính kèm, quốc tịch của đương sự kết hôn và loại hình hôn nhân là tài liệu mà Cục Thống kê cũng đang thu thập để lập báo cáo thống kê quốc gia.

**인구동향조사**  
**Điều tra nhân khẩu học**

㉠ 실제 결혼 생활 시작일 ㉡ Ngày bắt đầu cuộc sống hôn nhân trên thực tế		년 월 일 Sống chung từ năm tháng ngày	
㉢ 혼인종류 ㉣ Loại hình hôn nhân	남편 Chồng	<input type="checkbox"/> 초혼 <input type="checkbox"/> 사별 후 재혼 <input type="checkbox"/> 이혼 후 재혼 <input type="checkbox"/> Kết hôn lần đầu <input type="checkbox"/> Tái hôn sau khi vợ hoặc chồng chết <input type="checkbox"/> Tái hôn sau khi ly hôn	<input type="checkbox"/> 초혼 <input type="checkbox"/> 사별 후 재혼 <input type="checkbox"/> 이혼 후 재혼 <input type="checkbox"/> Kết hôn lần đầu <input type="checkbox"/> Tái hôn sau khi vợ hoặc chồng chết <input type="checkbox"/> Tái hôn sau khi ly hôn
㉤ 최종 졸업 학교 ㉥ Học vấn cao nhất	남편 (부) Chồng (Phu)	<input type="checkbox"/> 학력 없음 <input type="checkbox"/> 초등학교 <input type="checkbox"/> 중학교 <input type="checkbox"/> Không có học vấn <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp tiểu học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học cơ sở <input type="checkbox"/> 고등학교 <input type="checkbox"/> 대학(교) <input type="checkbox"/> 대학원 이상 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học phổ thông <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp đại học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp cao học trở lên	<input type="checkbox"/> 학력 없음 <input type="checkbox"/> 초등학교 <input type="checkbox"/> 중학교 <input type="checkbox"/> Không có học vấn <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp tiểu học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học cơ sở <input type="checkbox"/> 고등학교 <input type="checkbox"/> 대학(교) <input type="checkbox"/> 대학원 이상 <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp trung học phổ thông <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp đại học <input type="checkbox"/> Tốt nghiệp cao học trở lên
㉦ 직업 ㉧ Nghề nghiệp	남편 (부) Chồng (Phu)	<input type="checkbox"/> 관리직 <input type="checkbox"/> 전문직 <input type="checkbox"/> Người quản lý <input type="checkbox"/> Người làm công tác chuyên môn <input type="checkbox"/> 사무직 <input type="checkbox"/> 서비스직 <input type="checkbox"/> Nhân viên văn phòng <input type="checkbox"/> Người làm dịch vụ <input type="checkbox"/> 판매직 <input type="checkbox"/> 농림어업 <input type="checkbox"/> Nhân viên bán hàng <input type="checkbox"/> Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp <input type="checkbox"/> 기능직 <input type="checkbox"/> 장치·기계 조작 및 조립 <input type="checkbox"/> Nhân viên kỹ thuật <input type="checkbox"/> Thợ vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc <input type="checkbox"/> 단순노무직 <input type="checkbox"/> 군인 <input type="checkbox"/> Lao động đơn giản <input type="checkbox"/> Quân nhân <input type="checkbox"/> 학생·가사·무직 <input type="checkbox"/> Học sinh, Người nội trợ, Người không có nghề nghiệp	<input type="checkbox"/> 관리직 <input type="checkbox"/> 전문직 <input type="checkbox"/> Người quản lý <input type="checkbox"/> Người làm công tác chuyên môn <input type="checkbox"/> 사무직 <input type="checkbox"/> 서비스직 <input type="checkbox"/> Nhân viên văn phòng <input type="checkbox"/> Người làm dịch vụ <input type="checkbox"/> 판매직 <input type="checkbox"/> 농림어업 <input type="checkbox"/> Nhân viên bán hàng <input type="checkbox"/> Người làm ngành nông lâm ngư nghiệp <input type="checkbox"/> 기능직 <input type="checkbox"/> 장치·기계 조작 및 조립 <input type="checkbox"/> Nhân viên kỹ thuật <input type="checkbox"/> Thợ vận hành và lắp ráp thiết bị máy móc <input type="checkbox"/> 단순노무직 <input type="checkbox"/> 군인 <input type="checkbox"/> Lao động đơn giản <input type="checkbox"/> Quân nhân <input type="checkbox"/> 학생·가사·무직 <input type="checkbox"/> Học sinh, Người nội trợ, Người không có nghề nghiệp

**작성 방법**

**Phương pháp điền mẫu**

※등록기준지: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 그 국적을 기재합니다.

※Nơi đăng ký hộ khẩu: Ghi quốc tịch trong trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài.

※주민등록번호: 각 란의 해당자가 외국인인 경우에는 외국인등록번호(국내거소신고번호 또는 출생연월일)를 기재합니다.

※Số chứng minh nhân dân: Trường hợp đương sự ở các mục là người nước ngoài thì điền vào số thẻ cư trú người nước ngoài (số đăng ký cư trú hoặc ngày tháng năm sinh).

※①, ②란 및 ⑤, ⑦란은 신고인 모두가 기재하며, 나머지 란(③, ④, ⑥, ⑧)은 해당되는 사람만 기재합니다.

※Tất cả những người đăng ký đều phải điền vào mục ①, ② và ⑤, ⑦, còn các mục còn lại (③, ④, ⑥, ⑧) thì chỉ những người liên quan mới phải điền.

※주민등록전입신고는 본 가족관계등록신고와는 따로 하여야 합니다.

※Việc khai báo chuyển khẩu và đăng ký nhân dân phải làm riêng với việc khai báo đăng ký quan hệ gia đình.

②란: 혼인당사자가 양자인 경우 양부모의 인적사항을 기재합니다.

Mục ②: Trường hợp đương sự kết hôn là con nuôi thì điền vào thông tin cá nhân của cha mẹ nuôi.

③란: 외국방식에 의한 혼인증서등본제출의 경우 혼인성립일을 기재합니다.

Mục ③: Trường hợp nộp bản sao giấy chứng nhận hôn nhân theo phương thức nước ngoài thì điền vào ngày thành hôn.

④란: 「민법」 제781조제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의가 있는 경우에는 그러한 사실을 표시합니다.

Mục ④: Trường hợp có thỏa thuận con cái sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ theo như quy định tại Khoản 1 Điều 781 「Luật Dân sự」 thì ghi rõ nội dung thỏa thuận đó vào.

⑤란: 혼인당사자들이「민법」제809조제1항에 따른 근친혼에 해당되지 아니한다는 사실[8촌이내의 혈족(친양자의 입양 전의 혈족을 포함한다)]을 표시합니다.

Mục ⑤: Phải biểu thị rõ việc đương sự kết hôn không thuộc về trường hợp kết hôn cận huyết theo Khoản 1 Điều 809 「Luật Dân sự」 [quan hệ huyết tộc trong vòng 8 đời (bao gồm cả quan hệ huyết tộc trước khi được nhận nuôi của con nuôi chính thức)].

⑥란: 아래의 사항 및 가족관계등록부에 기록을 분명하게 하는데 특히 필요한 사항을 기재합니다.

Mục ⑥: Chỉ ghi những nội dung đặc biệt cần thiết để làm sáng tỏ nội dung dưới đây và nội dung ghi trong sổ đăng ký quan hệ gia đình.

- 사실상 혼인관계 존재확인의 재판에 의한 혼인신고(양 당사자가 생존한 경우에 소제기자만 신고 가능)의 경우에는 재판법원 및 확정일자
- Tòa án xét xử và ngày tháng ấn định trong trường hợp Đăng ký kết hôn theo thủ tục xét xử xác nhận sự tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế (trong trường hợp hai bên đương sự đều cùng tồn tại thì chỉ người khởi kiện mới có thể đăng ký khai báo)
- 부모의 혼인으로 인하여 혼인중의 자의 신분을 취득한 자녀가 있을 경우에는 그 자녀의 성명, 등록기준지
- Trường hợp có con cái đã được xác nhận là con trong thời kỳ kết hôn, sinh ra từ quan hệ hôn nhân của cha mẹ thì ghi vào họ tên, nơi đăng ký hộ khẩu của đứa trẻ đó

⑦란: 증인은 성년자이어야 합니다.

Mục ⑦: Người làm chứng phải là người thành niên.

⑧란: 미성년자 또는 피성년후견인(2018. 6. 30.까지는 금치산자 포함)이 혼인하는 경우에 동의내용을 기재합니다.

Mục ⑧: Ghi nội dung đồng ý trong trường hợp người kết hôn là trẻ vị thành niên hoặc người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 30. 6. 2018).

⑩란: 제출인(신고인이 작성한 신고서를 신고인이 아닌 사람이 제출할 경우만 기재)의 성명 및 주민등록번호를 기재합니다.[접수담당공무원은 신분증과 대조]

Mục ⑩: Ghi họ tên và số chứng minh nhân dân của người nộp (chỉ ghi trong trường hợp người không phải người đăng ký đến nộp đơn khai báo mà người đăng ký đã soạn thảo).[Cán bộ phụ trách tiếp nhận sẽ đối chiếu với giấy chứng minh nhân thân]

※ 아래 사항은 「통계법」 제24조의2에 의하여 통계청에서 실시하는 인구동향조사입니다.

※ Nội dung sau đây là phần điều tra nhân khẩu học do Cục thống kê tiến hành theo Điều 24.2 「Luật Thống kê」.

㉠란: 결혼일자와 관계없이 실제 부부가 결혼(동거)생활을 시작한 날을 기입합니다.

Mục ㉠: Hãy ghi ngày vợ chồng bắt đầu cuộc sống hôn nhân (sống chung) trên thực tế, không liên quan đến ngày tháng kết hôn.

㉡란: 교육부장관이 인정하는 모든 정규교육기관을 기준으로 기재하되 각급 학교의 제학 또는 중퇴자는 최종 졸업한 학교의 해당번호에 ‘영표(○)’로 표시합니다. <예시> 대학교 3학년 제학(중퇴) → ㉡고등학교에 ‘영표(○)’ 로 표시

Mục ㉡: Ghi tất cả các cơ quan giáo dục chính quy do Bộ trưởng Bộ Giáo dục công nhận, người đang theo học hoặc bỏ học giữa chừng ở các cấp học thì đánh dấu (○) vào số tương ứng với trường học đã tốt nghiệp cuối cùng. <Ví dụ> Đang theo học năm thứ 3 đại học (bỏ học giữa chừng) → Đánh dấu ‘(○)’ vào ㉡Tốt nghiệp trung học phổ thông

㉔ 단: 결혼할 당시의 주된 직업을 기준으로 기재합니다.

Mục ④: Ghi theo nghề nghiệp chính vào thời điểm đăng ký kết hôn.

<input type="checkbox"/>	관리자: 정부, 기업, 단체 또는 그 내부 부서의 정책과 활동을 기획, 지휘 및 조정 (공공 및 기업고위직 등)
<input type="checkbox"/>	Nhà quản lý: Người lập kế hoạch, chỉ huy và điều chỉnh các hoạt động và chính sách của chính phủ, doanh nghiệp, đoàn thể hay bộ phận nội bộ (vị trí cấp cao trong doanh nghiệp và cơ quan nhà nước)
<input type="checkbox"/>	전문가 및 관련 종사자: 전문지식을 활용한 기술적 업무 (과학, 의료, 복지, 교육, 종교, 법률, 금융, 예술, 스포츠 등)
<input type="checkbox"/>	Chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan: Công việc mang tính kỹ thuật sử dụng kiến thức chuyên môn (khoa học, y tế, phúc lợi, giáo dục, tôn giáo, pháp luật, tài chính, nghệ thuật, thể thao, v.v.)
<input type="checkbox"/>	사무종사자: 관리자, 전문가 및 관련종사자를 보조하여 업무추진(행정, 경영, 보험, 감사, 상담·안내·통계 등)
<input type="checkbox"/>	Người làm công việc văn phòng: Thực hiện công việc hỗ trợ cho nhà quản lý, chuyên gia và người làm công tác chuyên môn liên quan (hành chính, kinh doanh, bảo hiểm, kiểm toán, tư vấn, hướng dẫn, thống kê, v.v.)
<input type="checkbox"/>	서비스종사자: 공공안전, 신변보호, 돌봄, 의료보조, 미용, 혼례 및 장례, 운송, 여가, 조리와 관련된 업무
<input type="checkbox"/>	Người làm dịch vụ: Công việc liên quan đến an ninh công cộng, bảo vệ tính mạng, chăm sóc, hỗ trợ y tế, làm đẹp, hôn lễ và tang lễ, vận chuyển, thư giãn giải trí, nấu ăn
<input type="checkbox"/>	판매종사자: 영업활동을 통해 상품이나 서비스판매 (인터넷, 상점, 공공장소 등), 상품의 광고·홍보, 계산·정산 등
<input type="checkbox"/>	Người bán hàng: Bán sản phẩm hoặc dịch vụ (qua internet, cửa hàng, nơi công cộng, v.v.) bằng các hoạt động kinh doanh, quảng cáo và quảng bá sản phẩm, tính toán và thanh toán, v.v.
<input type="checkbox"/>	농림·어업수렵종사자: 작물의 재배·수확, 동물의 번식·사육, 산림의 경작·개발, 수생 동·식물 번식 및 양식 등
<input type="checkbox"/>	Người làm nghề nông lâm ngư nghiệp: Trồng trọt và thu hoạch nông sản, nhân giống và chăn nuôi động vật, trồng rừng và phát triển lâm nghiệp, nhân giống và nuôi trồng động thực vật thủy sinh, v.v.
<input type="checkbox"/>	기능원 및 관련 기능 종사자: 광업, 제조업, 건설업에서 손과 수공구를 사용하여 기계 설치 및 정비, 제품가공
<input type="checkbox"/>	Người lao động sử dụng kỹ năng tay nghề và người làm việc bằng kỹ năng liên quan: Sử dụng tay và công cụ cầm tay để lắp đặt và bảo trì máy móc, gia công sản phẩm trong ngành khai khoáng, sản xuất, xây dựng
<input type="checkbox"/>	장치·기계 조작 및 조립 종사자: 기계를 조작하여 제품생산·조립, 산업용기계·장비조작, 운송장비의 운전 등
<input type="checkbox"/>	Người làm công việc vận hành trang thiết bị, máy móc và lắp ráp: Vận hành máy móc để lắp ráp, sản xuất sản phẩm, vận hành trang thiết bị và máy móc dùng cho công nghiệp, vận hành trang thiết bị vận chuyển, v.v.
<input type="checkbox"/>	단순노무 종사자: 주로 간단한 수공구의 사용과 단순하고 일상적이며 육체적 노력이 요구되는 업무
<input type="checkbox"/>	Người lao động chân tay đơn thuần: Chủ yếu sử dụng các công cụ cầm tay đơn giản và thực hiện công việc đơn thuần thường ngày, yêu cầu nỗ lực về mặt thân thể
<input type="checkbox"/>	군인: 의무복무를 포함하여, 현재 군인신분을 유지하고 있는 경우 (국방분야에 고용된 민간인과 예비군은 제외)
<input type="checkbox"/>	Quân nhân: Trường hợp hiện tại đang duy trì tư cách quân nhân, bao gồm cả lính nghĩa vụ (ngoại trừ quân nhân dự bị và dân thường được tuyển dụng vào làm trong lĩnh vực quốc phòng)
<input type="checkbox"/>	학생·가사·무직: 교육기관에 재학하며 학습에만 전념하거나, 전업주부이거나, 특정한 직업이 없는 경우
<input type="checkbox"/>	Học sinh, người nội trợ, người không có việc làm: Trường hợp chỉ chuyên tâm học hành và đang theo học tại một cơ quan giáo dục, hoặc là người nội trợ chuyên nghiệp, hoặc là không có nghề nghiệp cố định

<b>첨부서류</b>
<b>Giấy tờ nộp kèm</b>

- ※ 아래 1항은 가족관계등록관에서 전산으로 그 내용을 확인할 수 있는 경우 첨부를 생략합니다.
- ※ Có thể giảm lược mục 1 dưới đây trong trường hợp cơ quan đăng ký quan hệ gia đình có thể kiểm tra được nội dung đó bằng phương thức điện tử.
- 혼인 당사자의 가족관계등록부의 기본증명서, 혼인관계증명서, 가족관계증명서 각 1통.
  - Giấy chứng nhận cơ bản theo sổ đăng ký quan hệ gia đình, giấy chứng nhận quan hệ hôn nhân, giấy chứng nhận quan hệ gia đình của đương sự kết hôn, mỗi loại 1 bản.
  - 혼인동의서[미성년자 또는 피성년후견인(2018. 6. 30.까지는 금치산자 포함)이 혼인하는 경우, 단 신고서 동의란에 기재하고 서명 또는 날인한 경우는 예외] 및 성년후견인의 자격을 증명하는 서면(피성년후견인의 혼인에 성년후견인이 동의하는 경우만)
  - Giấy đồng ý cho kết hôn [Trường hợp trẻ vị thành niên hoặc người thành niên được giám hộ (bao gồm cả người bị Tòa tuyên bố hạn chế năng lực hành vi dân sự về quản lý tài sản đến 30. 6. 2018) kết hôn, tuy nhiên ngoại trừ trường hợp đã điền vào mục đồng ý ở đơn khai báo và ký tên hoặc đóng dấu] và văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên (Chỉ trong trường hợp người giám hộ cho người thành niên đồng ý với việc kết hôn của người thành niên được giám hộ)
  - 사실상 혼인관계 존재확인의 재판이 확정되어 혼인신고를 하는 경우 그 재판서의 등본과 확정증명서 각 1부[조정, 화해성립의 경우 조정(화해)조서 및 송달증명서 각 1부].
  - Trường hợp Đăng ký kết hôn sau khi ấn định việc xét xử xác nhận tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế thì phải trình bản sao biên bản phiên tòa đó và giấy chứng nhận ấn định, mỗi loại 1 bản [Trường hợp điều đình, hòa giải thì trình biên bản điều đình (hòa giải) và giấy chứng nhận tổng đạt, mỗi loại 1 bản].
  - 혼인신고특례법에 의한 혼인의 경우 심판서의 등본 및 확정증명서 1부.

- 4. Trường hợp kết hôn theo Luật quy định các trường hợp đặc biệt về Đăng ký kết hôn thì trình bản sao bản phán quyết và giấy chứng nhận ấn định, mỗi loại 1 bản.
- 5. 사건본인이 외국인인 경우
- 5. Trường hợp bản thân người đăng ký kết hôn là người nước ngoài
  - 한국방식에 의한 혼인의 경우: 외국인의 혼인성립요건구비증명서(중국인인 경우 미혼증명서) 원본 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 각 1부.
  - Trường hợp kết hôn theo cách thức của Hàn Quốc: Bản gốc giấy chứng nhận đáp ứng yêu cầu thành hôn của người nước ngoài (giấy chứng nhận chưa kết hôn trong trường hợp là người Trung Quốc) và bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), mỗi loại 1 bản
  - 외국 방식에 의해 혼인한 경우: 혼인증서등본 1부 및 국적을 증명하는 서면(여권 또는 외국인등록증) 사본 1부.
  - Trường hợp kết hôn theo cách thức nước ngoài: Bản sao văn bản chứng minh quốc tịch (hộ chiếu hoặc thẻ cư trú người nước ngoài), bản sao y giấy chứng nhận kết hôn, mỗi loại 1 bản.
- 6. 「민법」 제781조제1항의 단서에 따라 자녀의 성·본을 모의 성·본으로 하는 협의를 한 경우에는 협의사실을 증명하는 혼인당사자의 협의서(가족관계등록예규 제414호 별지1 양식) 1부.
- 6. Trường hợp có thỏa thuận con cái sẽ theo họ và nguyên quán của mẹ theo như quy định tại Khoản 1 Điều 781 「Luật Dân sự」 thì biên bản thỏa thuận của đương sự kết hôn chứng minh cho việc thỏa thuận (Mẫu đính kèm số 1, Điểm 414, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình), 1 bản
- 7. 신분확인[가족관계등록예규 제443호에 의함]
- 7. Xác nhận nhân thân [Theo Điểm 443, Quy tắc đăng ký quan hệ gia đình]
  - ① 일반적인 혼인신고
    - ① Đăng ký kết hôn thông thường
      - 신고인이 출석한 경우 : 신고인 모두의 신분증명서
      - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của tất cả những người đăng ký
      - 신고인 불출석, 제출인 출석의 경우 : 제출인의 신분증명서 및 신고인 모두의 신분증명서 또는 서명공증 또는 인감증명서(신고인의 신분증명서 없이 신고서에 신고인이 서명한 경우 서명공증, 신고서에 인감 날인한 경우 인감증명)
      - Trường hợp người đăng ký không có mặt, người nộp hộ đến trình diện: Giấy chứng nhận nhân thân của người nộp và giấy chứng nhận nhân thân của tất cả những người đăng ký hoặc giấy chứng nhận con dấu hay bản công chứng chữ ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp người đăng ký đã ký tên vào giấy đăng ký, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp người đăng ký đóng dấu vào giấy đăng ký mà không có giấy chứng nhận nhân thân của người đăng ký)
      - 우편제출의 경우 : 신고인 모두의 서명공증 또는 인감증명서(신고서에 서명한 경우 서명공증, 인감을 날인한 경우는 인감증명서)
      - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản công chứng chữ ký hoặc giấy chứng nhận con dấu của tất cả những người đăng ký (Bản công chứng chữ ký trong trường hợp ký tên vào giấy đăng ký, giấy chứng nhận con dấu trong trường hợp đóng dấu vào giấy đăng ký)
    - ② 보고적인 혼인신고(증서등본에 의한 혼인신고)
    - ② Đăng ký kết hôn mang tính báo cáo (Đăng ký kết hôn theo bản sao y giấy chứng nhận)
      - 신고인이 출석한 경우 : 신분증명서
      - Trường hợp người đăng ký có mặt: Giấy chứng minh nhân thân
      - 제출인이 출석한 경우 : 제출인의 신분증명서
      - Trường hợp người nộp hộ có mặt: Giấy chứng minh nhân thân của người nộp
      - 우편제출의 경우 : 신고인의 신분증명서 사본
      - Trường hợp nộp qua đường bưu điện: Bản sao giấy chứng minh nhân thân của người đăng ký
  - ※ 신고인이 성년후견인인 경우에는 7항의 ② 서류 외에 성년후견인의 자격을 증명하는 서면도 함께 첨부해야 합니다.
  - ※ Trường hợp người đăng ký là người giám hộ cho người thành niên thì ngoài giấy tờ ở mục ② Khoản 7 ra, phải đính kèm cả văn bản chứng minh tư cách của người giám hộ cho người thành niên.
  - ※ 사실상 혼인관계 존재확인의 재판이 확정되어 혼인신고를 하는 경우에는 출석한 신고인(소제기자)의 신분확인으로 불출석한 신고인의 신분확인에 갈음할 수 있습니다.
  - ※ Trường hợp đăng ký kết hôn sau khi ấn định việc xét xử xác nhận tồn tại quan hệ hôn nhân trên thực tế thì có thể thay thế việc xác nhận nhân thân của người đăng ký không đến trình diện bằng cách xác nhận nhân thân của người đăng ký đến trình diện (người khởi kiện).